TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
số: 13/2022/HNGĐ-GĐT
Ngày 02 - 11 - 2022
V/v Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam.

Các thành viên: Ông Thái Duy Nhiệm.

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Minh Hà - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm vụ án "Hôn nhân và gia đình" giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **PQV**, sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ 3, phường TH, thị xã ST, thành phố H.

2. *Bị đơn:* Chị **NTH**, sinh năm 1977; cư trú tại: Số nhà 72, đường LTT, phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Chị **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1971; cư trú tại: Số nhà 03, tổ 18, đường N, phường P, thành phố N, tỉnh N.

3.2. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N; địa chỉ: Số 440, đường N, phường N, thành phố N, tỉnh N.

3.3 Ngân hàng N; địa chỉ: Số 02, đường L, phường T, quận Ba Đình, thành phố H.

3.4. Văn phòng công chứng Đ; địa chỉ: Số 09, đường L, phường V, thành phố N, tỉnh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh PQV trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Sủ Ngòi ngày 11/02/2003. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn do chị H có thái độ không tốt, không quan tâm đối với gia đình nhà chồng; cấm đoán Anh V trong các mối quan hệ với bạn bè, đồng nghiệp cũng như các mối quan hệ xã hội khác. Anh V và chị H đã sống ly thân mỗi người một nơi từ ngày 05/9/2017 đến nay. Anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Toà án cho Anh V được ly hôn với chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 và cháu PTB, sinh ngày 27/3/2009. Khi ly hôn, Anh V đề nghị được trực tiếp nuôi cháu B, chị H trực tiếp nuôi cháu Q1 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2 tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/8/2009 đứng tên vợ chồng. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng kinh doanh khách sạn.

- Quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2 tại số 11, ngách 99/27 đường T, phường K, quận Đ, thành phố H đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/9/2014.

- Quyền sử dụng thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m^2 tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/4/2017 đứng tên vợ chồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch, diện tích 100,8m^2 tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/4/2017 đứng tên vợ chồng.

- Quyền sử dụng thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m^2 tại thôn H, xã N, thành phố N, tỉnh N đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/02/2008 đứng tên vợ chồng.

Ngày 12/9/2017, do bị chị H đe doạ tại Văn phòng công chứng Đ, Anh V đã phải đồng ý xác lập các văn bản thoả thuận với nội dung chị H được toàn quyền sử dụng, sở hữu đối với 03 thửa đất là thửa đất số D3, số D4 và thửa đất số 306. Ngày 25/9/2017 thì Anh V đã có Văn bản rút lại ý kiến phân chia tài sản chung vợ chồng nêu trên. Ngày 14/11/2017, Anh V có văn bản đề nghị dừng sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nêu trên cho

chị H, kèm theo là bản phô tô thông báo thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình số 279/2017/TLST-HNGĐ ngày 06/10/2017 của Toà án nhân dân thành phố N. Tuy nhiên, ngày 19/9/2017 và ngày 18/12/2017, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố N vẫn cố tình sang tên 03 thửa đất cho chị H. Sau đó chị H đã làm hợp đồng chuyển nhượng cả 03 thửa đất cho chị Nguyễn Thị Q. Việc chị H chuyển nhượng đất cho chị Q là trái pháp luật vì giữa chị H và Anh V đang tranh chấp đối với 03 thửa đất này.

Anh V đề nghị Toà án tuyên bố các văn bản công chứng vô hiệu; huỷ 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H và chị Q; cho Anh V được hưởng quyền sử dụng thửa đất số 72 có nhà 07 tầng trên đất; chị H được hưởng tài sản chung trị giá 4.277.800.000 đồng và Anh V sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H.

Về công nợ: Anh V xác định ngày 20/4/2017, vợ chồng có ký hợp đồng tín dụng số 3304LAV201700543, vay của Ngân hàng N 1.500.000.000 đồng, đã được nhận 1.240.000.000 đồng. Đối với hợp đồng tín dụng này hiện vợ chồng còn nợ Ngân hàng 521.100.000 đồng, đề nghị mỗi người phải chịu trách nhiệm ½.

Bị đơn là chị NTH trình bày:

Về điều kiện, thời gian kết hôn, thời gian vợ chồng sống ly thân, con chung và công nợ chị H thống nhất như Anh V trình bày. Chị H cho rằng năm 2012 vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn do anh Viết có người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, chị H đã cố gắng hàn gắn nhưng không tìm được tiếng nói chung. Anh V xin ly hôn, chị H không đồng ý vì vẫn còn yêu Anh V và đề nghị Toà án cho vợ chồng đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung. Trường hợp Toà án giải quyết cho ly hôn, chị H đề nghị được nuôi cả hai con và Anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị H xác định tài sản chung tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân như Anh V trình bày là đúng. Đối với thửa đất số D3, số D4 và số 306 cùng tài sản trên đất, vợ chồng đã tự nguyện thoả thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Theo đó, chị H được toàn quyền quản lý, sở hữu, sử dụng 03 thửa đất cùng tài sản trên đất. Việc thoả thuận chia tài sản chung được lập thành văn bản tại Văn phòng công chứng Đ và cả 03 thửa đất đã được sang tên cho chị H. Sau đó, chị H đã lập hợp đồng chuyển nhượng cả 03 thửa đất cho chị Nguyễn Thị Q theo đúng quy định của pháp luật. Chị H đề nghị được chia thửa đất có nhà 07 tầng trên đất, chia cho Anh V nhà đất tại Hà Nội và chị H sẽ trả nợ cho Ngân hàng và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho Anh V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Q trình bày: Chị có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất của chị H như chị H trình bày. Việc tranh chấp đất giữa Anh V và chị H, chị không liên quan.

- Văn phòng công chứng Đ trình bày: Việc công chứng 03 văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng chị H và Anh V đối với 03 thửa đất là đúng quy định của pháp luật.

- Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N xác nhận có đăng ký biến động đối với 03 thửa đất mà Anh V và chị H đã thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng căn cứ vào công chứng của Văn phòng công chứng Đ theo đúng quy định của pháp luật.

- Ngân hàng N xác nhận chị H, Anh V có vay tiền của Ngân hàng như Anh V và chị H trình bày; yêu cầu Anh V và chị H phải hoàn thành nghĩa vụ đối với hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019, Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh N quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh PQV.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh PQV về đề nghị Toà án tuyên huỷ 03 văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng anh PQV, chị NTH cùng xác lập ngày 12/9/2017.

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh PQV ly hôn với chị NTH.

3. Về con chung: Giao cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 cho chị NTH và giao cháu PTB, sinh ngày 27/3/2009 cho Anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản:

- Tuyên bố 03 văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa Anh V và chị H ngày 12/9/2017 được Văn phòng công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, số 1380, số 1381 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

- Huỷ 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 37/CN-QSDĐ&TS giao kết ngày 14/3/2018, số 34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018, số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 giữa chị H và chị Q.

- Buộc chị Q trả lại cho chị H 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 318571 ngày 26/4/2017, số CH 318558 ngày 26/4/2017, số AL 482732 ngày 26/02/2008.

- Buộc chị H trả lại cho chị Q số tiền là 280.000.000 đồng.

- Anh V được quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2, địa chỉ: Phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N và sở hữu công trình trên đất có trị giá (7.035.000.000 đồng – 521.000.000 đồng = 6.514.000.000 đồng) và có trách nhiệm thực hiện Hợp đồng tín dụng số 3308LAV2017543 ngày 20/4/2017.

Anh V có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H số tiền là 1.118.100.000 đồng.

- Chị H được quyền sử dụng thửa đất số 84 và thửa đất số 85, tờ bản đồ số 29, đều có diện tích 108m^2 và đều có trị giá là 806.400.000 đồng, tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N; thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m^2 và sở hữu công trình trên đất trị giá 1.015.000.000 đồng; quyền sử dụng đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2 và công trình trên đất tại số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường T, phường K, quận Đ, thành phố H. Đất đã được UBND quận Đ, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số UB626829 ngày 30/12/2014 trị giá 1.650.000.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lưu cư, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/5/2019, chị H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 27/5/2019, người đại diện của Văn phòng công chứng Đ kháng cáo một phần của bản án sơ thẩm đối với việc tuyên bố 03 văn bản công chứng vô hiệu.

Ngày 04/6/2019, chị Q kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 22/5/2019, VKSND thành phố N có quyết định số 04/QĐKNPT kháng nghị đối với bản án sơ thẩm về con chung, tài sản chung và chia tài sản chung.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh N quyết định:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Q.

2.Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với Kháng nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N về nội dung nuôi con sau ly hôn và chia tài sản khi ly hôn bằng hiện vật.

3.Chấp nhận kháng nghị về việc tuyên bố các văn bản công chứng vô hiệu và yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018, số 35/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018 và số 37/CN-QSDĐ&TS ngày 14/3/2018 tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N.

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị NTH Văn phòng công chứng Đ và ông Phạm Văn Trung.

5. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố N về phần tài sản chung, chia tài sản, công nợ chung. Tuyên xử:

5.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh PQV và chị NTH.

5.2. Về con chung: Giao cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 cho chị NTH trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Q1 đủ 18 tuổi. Giao cháu PTB, sinh ngày 27/3/2009 cho Anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và đều có nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

5.3. Về tài sản chung và công nợ:

5.3.1. Chia cho Anh V được quyền sử dụng thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2, địa chỉ: Phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên PQV và NTH ngày 21/8/2009. Trên đất có ngôi nhà 7 tầng trị giá 7.035.000.000 đồng và có trách nhiệm thanh toán số nợ 521.000.000 đồng và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 3303 LAV2017543 ngày 20/4/2017 tại Ngân hàng N.

5.3.2. Chia cho chị H được quyền sử dụng thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2 tại địa chỉ: Số 11, ngách 99/27, ngõ 354, đường T, phường K, quận Đ, thành phố H. Đất đã được UBND quận Đ, thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU626829 ngày 30/12/2014, trị giá 1.650.000.000 đồng.

5.3.3. Anh V có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền chênh lệch về tài sản là 1.207.400.000 đồng.

5.3.4. Chị H được lưu cư tại số nhà 72, phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N trong thời hạn 06 tháng.

5.3.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh PQV về việc tuyên bố các văn bản công chứng sau vô hiệu: Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng ngày 12/9/2017, được Văn phòng công chứng Đ công chứng ngày 12/9/2017 số 1379, 1380, 1381 quyển 01 TPCC-SCC/HĐGĐ.

5.3.6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh PQV yêu cầu hủy 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 34/CN-QSDĐ&TS ngày 13/3/2018; số 35/CN-QSDĐ$TS ngày 13/3/2018 và số 37/CN-QSDĐ$TS ngày 14/3/2018 giữa chị NTH và chị Nguyễn Thị Q.

Ngoài ra Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thi hành án.

Sau khi xét xử phúc thẩm, chị H đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm với đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2022/KN-HNGĐ ngày 12/8/2022, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy quyết định về phần con chung, về tài sản chung, công nợ chung và án phí của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội không chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với lý do:

- Về con chung: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, phúc thẩm hai con chung của Anh V và chị H đều chưa đủ 18 tuổi, Anh V và chị H đều có điều kiện kinh tế để chăm sóc con. Tòa án cấp phúc thẩm giao cho Anh V và chị H mỗi người được trực tiếp nuôi một con là phù hợp.

- Về tài sản chung và công nợ: Trước khi ly hôn, chị H đã được nhận 03 thửa đất tại N là tài sản chung của vợ chồng. Khi giải quyết cho Anh V và chị H được ly hôn, Tòa án cấp phúc thẩm xác định mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung và phải chịu ½ công nợ, nên đã chia thửa đất còn lại có nhà 07 tầng tại N cho Anh V, chia cho chị H nhà đất tại Hà Nội và Anh V thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về con chung: Vợ chồng Anh V, chị H có hai con chung là cháu Phùng Quý Q1, sinh ngày 11/9/2002 và cháu PTB, sinh ngày 27/3/2009. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu Q1 trên 17 tuổi, cháu B trên 10 tuổi; nguyện

vọng hai cháu được ở với mẹ. Thực tế từ khi Anh V và chị H sống ly thân (năm 2017) đến nay, các cháu vẫn sống cùng với mẹ. Hiện nay, cháu Q1 đã lớn, cháu B còn nhỏ học tại N. Xét nguyện vọng của hai cháu, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho sự phát triển của các cháu và để đảm bảo cuộc sống học tập, sinh hoạt ổn định cho các cháu cần giao cháu B cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và buộc Anh V phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con là tốt nhất, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm giao cho Anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B là không hợp lý vì cháu B đang sinh sống cùng chị H và có nguyện vọng xin ở với chị H.

[2] Về tài sản chung và công nợ:

[2.1] Anh V và chị H đều thống nhất xác định là trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đối với 05 thửa đất và tài sản trên đất gồm: (1) thửa đất số D3, tờ bản đồ quy hoạch (nay là thửa số 84, tờ bản đố số 29) và (2) thửa đất số D4, tờ bản đồ quy hoạch (nay là thửa số 85, tờ bản đố số 29) đều có diện tích 100,8m^2, tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N; (3) thửa đất số 306, tờ bản đồ số 30, diện tích 114,7m^2 tại thôn Hậu, xã N, thành phố N, N và trên đất có ngôi nhà cấp 4; (4) thửa đất số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2, trên đất có nhà 03 tầng, tại số 11, ngách 99/27, ngõ 354 đường T, phường K, quận Đ, thành phố H và (5) thửa đất số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2, tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N, trên đất có ngôi nhà 7 tầng kinh doanh khách sạn.

[2.2] Ngày 12/9/2017, Anh V và chị H ký "Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng", theo đó, chị H được quyền quản lý, sử dụng 03 thửa đất số D3, số D4 và số 306 tại thành phố N. Sau đó, chị H đã chuyển nhượng cả 03 thửa đất này cho chị Nguyễn Thị Q. Tòa án cấp phúc thẩm đã công nhận nội dung thỏa thuận tại "Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng" giữa Anh V và chị H; công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H và chị Q là có căn cứ; đồng thời, tính giá trị quyền sử dụng của 03 thửa đất chị H đã nhận nêu trên cộng với giá trị nhà, đất còn lại gồm nhà, đất thuộc thửa số 19a, tờ bản đồ số 6G-IV-32, diện tích 21m^2 trên đất có ngôi nhà 03 tầng tại số 11, ngách 99/27, ngõ 354 đường T, phường K, quận Đ, thành phố H (sau đây viết tắt là nhà đất tại Hà Nội) và nhà, đất thửa số 121, tờ bản đồ số 30, diện tích 100m^2 trên đất có ngôi nhà 7 tầng tại phố TT, phường TT, thành phố N, tỉnh N (sau đấy viết tắt là nhà đất tại N) để xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng và chia cho mỗi người được hưởng ½ tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là đúng.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, chị H và Anh V đều có nguyện vọng được nhận tài sản bằng hiện vật là nhà, đất tại N. Tuy nhiên, từ khi Anh V và chị H sống ly thân (năm 2017), chị H làm nghề kinh doanh khách sạn tại N, chị H cùng các con vẫn sống tại N, sống bằng việc cho thuê nhà; còn Anh V là Kiến trúc sư, về quê (thị xã ST, Hà Nội) sinh sống. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét nhu cầu sử dụng, điều kiện quản lý của Anh V và chị H, cần xem xét giao nhà đất tại N cho chị H, giao nhà đất tại Hà Nội cho Anh V; chị H thanh toán số tiền chênh lệch về tài sản cho Anh V là phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm giao nhà, đất tại N cho Anh V và giao nhà, đất tại Hà Nội cho chị H là không hợp lý.

[2.4] Về nợ chung: Chị H và Anh V thống nhất vợ chồng còn nợ Ngân hàng N chi nhánh thành phố Tam Điệp, tỉnh N số tiền 521.000.000 đồng và lãi phát sinh. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án giải quyết nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 02/2022/KN-HNGĐ ngày 12/8/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Huỷ quyết định về phần con chung, về tài sản chung, công nợ chung và án phí của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 08/2019/HNGĐ-PT ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh N xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định (ngày 02/11/2022).

Nơi nhận:
- Chánh án TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND thành phố N, tỉnh N;
- Cục THADS thành phố N,
tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP-VP, Phòng GĐKTIII, HSGĐT.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hồng Nam